# Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ III – Chương 8 – 6. Phẩm Gotamī

Giải thích về Kinh Tăng Chi Bộ, Tập Tám Pháp, Phẩm Liên Kết thứ 1.

.

Kinh Cốt-ma-di (Gotamī).

Phẩm không thuộc vào phần tổng kết.

Phẩm Liên Kết thứ 1.

Giải thích Kinh Cốt-ma-di thứ 1.

.

Phẩm thứ 6, Kinh Cốt-ma-di thứ 1, có giải thích như sau.

.

Câu “Sakkesu viharati” nghĩa là Đức Thế Tôn đã ngự đến và an trú tại đó trong lần đầu tiên Ngài viếng thăm.

.

Câu “Mahāpajāpatī” nghĩa là vị này được gọi tên như vậy vì là người đứng đầu trong dân chúng, tức là Hoàng hậu, mẹ của các Hoàng tử và Công chúa.

Câu “Yena bhagavā tenupasaṅkami” nghĩa là Đức Thế Tôn đã đi đến thành Ca-tỳ-la-vệ và trước hết cho Nanda xuất gia, sau đó đến ngày thứ bảy thì cho La-hầu-la xuất gia. Khi hai bên cư dân trong thành chuẩn bị giao chiến vì tranh chấp về vương miện, Đức Thế Tôn đã đến và giảng dạy bài kinh Attadaṇḍa để giúp họ hòa giải. Các vị vua đều hoan hỷ và mỗi bên dâng lên 250 hoàng tử. Tổng cộng 500 hoàng tử ấy đã xuất gia dưới sự hướng dẫn của Đức Phật.

**( ).**

Kế đó, các phu nhân của các vị này gửi tin tức đến, khiến cho tâm không còn hoan hỷ (về việc xuất gia).

**n**

Đức Thế Tôn biết rằng các vị Tỳ-khưu này đã mất đi sự hoan hỷ nên Ngài dẫn 500 vị Tỳ-khưu trẻ ấy đến hồ tên là Kunāla và ngồi trên tảng đá mà trước đây trong kiếp làm chim Kunāla Ngài từng ngồi. Bằng câu chuyện Chuyện Tiền Thân Kunāla, Ngài xoa dịu nỗi bất an của các vị Tỳ-khưu, giúp tất cả chứng đạt quả vị Tu-đà-hườn, rồi đưa họ trở lại rừng Mahāvana và cuối cùng giúp họ chứng đạt quả vị A-la-hán.

**.**

Để thấu hiểu tâm tư của các vị Tỳ-khưu, các phu nhân lại gửi tin tức một lần nữa.

**.**

Các vị Tỳ-khưu trả lời rằng: “Chúng tôi không nên sống đời gia đình.”

Các phu nhân suy nghĩ: “Bây giờ chúng ta không nên trở về nhà. Chúng ta sẽ đến chỗ Hoàng hậu Mahāpajāpatī để xin phép xuất gia và thọ giới.” Cả 500 người đến yết kiến Hoàng hậu Mahāpajāpatī và bạch rằng: “Kính bạch Đức Mẹ, xin Đức Mẹ hãy cho phép chúng con được xuất gia.” Hoàng hậu Mahāpajāpatī dẫn các phụ nữ này đến yết kiến Đức Thế Tôn. Một số vị thầy nói rằng điều này xảy ra vào thời điểm Đức Vua băng hà dưới tán lọng trắng.

**.**

Có người hỏi: “Vì sao Đức Thế Tôn ngăn cản và nói rằng: ‘Thôi đi, Cốt-ma-di, chớ nên thích thú điều này.’ Chẳng phải chư Phật đều có bốn chúng đệ tử hay sao?”

Đúng là chư Phật có bốn chúng đệ tử, nhưng Đức Thế Tôn muốn làm cho việc này trở nên vững chắc rồi mới cho phép. Do đó, Ngài ngăn cấm trước, vì nghĩ rằng: “Những người phụ nữ này sẽ gìn giữ đúng đắn việc xuất gia mà ta đã nhiều lần được khẩn cầu và khó khăn lắm mới cho phép, bởi chính ta cũng đã xuất gia với biết bao gian khổ.”

Câu “Pakkāmi” nghĩa là Đức Thế Tôn lại ngự đến thành Ca-tỳ-la-vệ thêm một lần nữa.

Câu “Yathābhiraṃtaṃ viharitvā” nghĩa là sau khi quan sát căn tánh của các chúng sinh có khả năng giác ngộ, Ngài ngự ở nơi ấy theo ý thích của mình.

Câu “Cārikaṃ pakkāmi” nghĩa là để thực hiện việc giáo hóa rộng rãi cho chúng sinh, Ngài du hành không vội vàng, với phong thái uy nghiêm tối thượng và hào quang rực rỡ không gì sánh được của bậc Giác ngộ.

Câu “Sambhūḷāhi sākyānīhi saddhiṃ” nghĩa là Hoàng hậu Mahāpajāpatī thọ trì giới xuất gia ngay trong hoàng cung, dâng lên mười sức mạnh của sự xuất gia, rồi khiến cho 500 phụ nữ dòng Thích-ca cùng thọ trì giới xuất gia, và cùng tất cả họ rời đi.

.

Câu “Pakkāmi” nghĩa là Ngài ngự đi.

Khi Hoàng hậu Mahāpajāpatī ngự đi, các công chúa thuộc dòng dõi cao quý không thể đi bộ được. Vì vậy, các vị Thích-ca và các vị Koliya đã sắp xếp những cỗ xe vàng để đưa họ đi.

Nhưng các phụ nữ dòng Thích-ca nghĩ rằng: “Nếu chúng ta đi bằng xe thì coi như không tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn.” Vì vậy, họ đã quyết định đi bộ suốt quãng đường dài 51 do-tuần.

Phía các vị vua đã bố trí đội hộ tống phía trước và phía sau, chất đầy gạo, bơ, dầu và các thứ khác lên xe, rồi cử người đi theo và ra lệnh: “Hãy chuẩn bị thức ăn tại những nơi mà các phụ nữ dòng Thích-ca đi qua.”

Câu “Sūnehi pātehi” nghĩa là vì các phụ nữ dòng Thích-ca thuộc dòng dõi cao quý, nên những vết phồng nước bắt đầu xuất hiện trên đôi chân của họ. Một số vết phồng vỡ ra, và đôi chân của họ sưng lên giống như hạt của cây súp-lơ. Do đó, Ngài Ānanda đã bạch rằng: “Sūnehi pātehi” (với đôi chân phồng rộp).

.

Câu “Bahitvārakoṭṭhake” nghĩa là phía ngoài cổng.

**n?**

Hỏi rằng: “Vì sao Hoàng hậu Mahāpajāpatī lại đứng như vậy?”

Đáp rằng: “Nghe nói Hoàng hậu Mahāpajāpatī đã suy nghĩ như sau: ‘Đức Thế Tôn chưa cho phép, nhưng chúng ta đã tự mình thọ trì giới xuất gia. Việc chúng ta xuất gia này đã được truyền khắp cõi Diêm-phù-đề. Nếu Đức Thế Tôn chấp thuận việc xuất gia thì thật tốt lành. Nhưng nếu Ngài không chấp thuận, sẽ có sự chỉ trích lớn lao.’ Vì thế, bà không thể vào trong tịnh xá và đứng khóc.”

Câu “Kiṃ nu tvam, Gotami?” nghĩa là: “Hoàng tộc đang gặp tai họa hay sao? Vì lý do gì mà bà ở trong trạng thái bất thường như vậy, chân sưng phù… và đứng đó…”

**n.**

Câu “Aññena pi pariyaṭṭhena” nghĩa là: “Bởi một nguyên nhân khác nữa.”

Ngài Ānanda đã ca ngợi công đức của Hoàng hậu Mahāpajāpatī bằng những lời như sau: “Tâu Đức Thế Tôn, Hoàng hậu Mahāpajāpatī có nhiều công đức.” Khi muốn thỉnh cầu thêm lần nữa về việc xuất gia, Ngài đã bạch như vậy.

Đức Thế Tôn cũng suy nghĩ rằng: “Nói chung, phụ nữ trí tuệ kém cỏi. Nếu ta cho phép xuất gia chỉ vì bị thỉnh cầu một lần, họ sẽ không nắm giữ giáo pháp của ta một cách vững chắc.” Do đó, Ngài đã từ chối ba lần. Bây giờ, vì bà ấy muốn nắm giữ giáo pháp một cách kiên cố, nên Ngài dạy rằng: “Này Ānanda, nếu Mahāpajāpatī Gotamī chấp nhận Tám Trọng Pháp, thì việc chấp nhận Tám Trọng Pháp đó chính là giới cụ túc của bà.”

Trong các câu trên, câu “Sāvassā” nghĩa là: “Việc thọ trì Tám Trọng Pháp đó chính là cả việc xuất gia và thọ giới cụ túc của bà.”

**nà.y.**

Câu “Tadupasampannassa” nghĩa là: “Người thọ giới cụ túc trong ngày đó.”

Câu “Abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ kātabbaṃ” nghĩa là:“Ni cô không được làm điều gì khinh miệt bản thân hoặc người khác, phải thực hiện năm cách lễ lạy (năm chi phần), đứng dậy khỏi chỗ ngồi để đón tiếp, chắp mười ngón tay lại vái chào. Đây là một trong những hành động tôn kính.”

Câu “Abhikkhuke āvāse” nghĩa là: “Nơi nào không có vị thầy hướng dẫn mà không có sự nguy hiểm cho ni cô cư trú, thì nơi ấy được gọi là tịnh xá không có Tỳ-khưu. Ni cô không nên an cư trong những tịnh xá như vậy.”

.

Câu “Anvaddhamāsaṃ” nghĩa là: “Mỗi kỳ Bố-tát (mỗi nửa tháng).”

.

Câu “Ovādūpasaṅgamaṃ” nghĩa là: “Đến để nhận lời giáo huấn.”

.

Câu “Diṭṭhena” nghĩa là: “Bằng cách nhìn thấy qua mắt.”

.

Câu “Sutena” nghĩa là: “Bằng cách nghe qua tai.”

.

Câu “Parisangkāya” nghĩa là: “Bằng sự chán ghét thông qua việc thấy và nghe.”

.

Câu “Garudhammaṃ” nghĩa là: “Tội nặng, tức là tội Saṅghādisesa.”

.

Câu “Pakkhamanttaṃ” nghĩa là: “Ni cô nên thực hành trọn vẹn mười lăm ngày của mỗi nửa tháng.”

.

Câu “Chasu dhammesu” nghĩa là: “Trong sáu học giới, học giới thứ sáu là về việc ăn phi thời.”

.

Câu “Sikkhitasikkhāya” nghĩa là: “Thực hành các học giới mà không vi phạm dù chỉ một học giới.”

Câu “Ak kositabbo paribbāsitabbo” nghĩa là: “Ni cô không nên mắng nhiếc Tỳ-khưu với bất kỳ một trong mười điều khiển trách, hoặc không nên phỉ báng bằng những lời nói dựa trên những điều đáng sợ.”

Câu “Ovatā bhikkhunīnaṃ bhikkhūsu vacanapatto” nghĩa là: “Kênh truyền đạt lời nói, tức là giáo huấn, khuyên bảo và thuyết pháp của ni cô không nên bị che giấu đối với các Tỳ-khưu. Nghĩa là ni cô không nên giáo huấn hay khuyên bảo bất kỳ Tỳ-khưu nào. Tuy nhiên, ni cô nên nói theo truyền thống như sau: ‘Kính bạch Chư Tôn giả, các bậc trưởng lão trong quá khứ đã thực hành những nghi thức như thế này.'”

Câu “Anovādo bhikkhūnaṃ bhikkhunīsu vacanapatto” nghĩa là: “Các vị Tỳ-khưu không ngăn cấm lời giáo huấn đối với các ni cô, tức là các vị Tỳ-khưu hãy giáo huấn, khuyên bảo và thuyết pháp cho ni cô tùy theo ý thích.”

.

Tóm lược về vấn đề này đã được trình bày như trên. Nhưng nếu giải thích chi tiết hơn, bài giảng về Tám Trọng Pháp này nên hiểu theo cách đã được giải thích trong bộ luận Luật có tên là *Samantapāsādikā*.

Nỗi sầu khổ lớn lao của Hoàng hậu Mahāpajāpatī liền lắng dịu ngay khi bà nghe Tám Trọng Pháp mà vị trưởng lão đã học từ Đức Thế Tôn và bạch lại với bà. Bà thoát khỏi sự lo âu, tâm hoan hỷ, giống như có một trăm bình nước lạnh từ hồ Anotatta được đổ lên đỉnh đầu. Để biểu lộ niềm vui và sự phấn khởi phát sinh từ việc thọ nhận Tám Trọng Pháp, bà đã thốt lên lời cảm thán bắt đầu bằng câu: “Seyyathāpi, bhante…”

Câu “Gumbhaṭṭhanehi” nghĩa là: “Kẻ trộm đốt lửa trong chiếc bình rồi dùng ánh sáng đó để chọn lấy đồ vật trong nhà người khác và lấy trộm đi.”

Câu “Setaṭṭhikā nāma roga-jāti” nghĩa là: “Một loại bệnh gọi là ‘bệnh sâu trắng’, khiến cho

dù bông lúa có rời khỏi thân cây bị sâu nhỏ đục khoét đến giữa thân thì cũng không thể tiết ra nhựa (tức là không thể cho sữa).”

.

Câu “Mañjeṭṭhikā nāma roga-jāti” nghĩa là: “Một loại bệnh gọi là ‘bệnh đỏ,’ làm cho bên trong thân cây mía chuyển sang màu đỏ.”

Với câu “Mahato taḷākassa paṭigghe ca pālī,” Đức Thế Tôn đã dạy rằng: “Giống như khi người ta không đắp bờ ao lớn, dù chỉ một ít nước cũng không thể giữ lại được. Nhưng khi họ đắp bờ ngay từ đầu, nước mà trước đó không thể giữ lại do không có bờ ngăn, thì nay có thể giữ lại được.” Cũng vậy, những Trọng Pháp này được chúng ta quy định trước để ngăn ngừa việc ni cô cố ý vi phạm khi sự việc chưa xảy ra. Nếu chúng ta không quy định những Trọng Pháp này sau khi phụ nữ xuất gia, Chánh Pháp sẽ tồn tại được 500 năm. Nhưng nhờ những Trọng Pháp được quy định trước, Chánh Pháp sẽ tồn tại thêm 500 năm nữa. Như vậy, tổng cộng Chánh Pháp sẽ tồn tại trong 1.000 năm như đã nói trước đây.

Câu “Vassasahassaṃ” được nói đến là ám chỉ các bậc Thánh A-la-hán đã đạt được *paṭisambhidā* (trí thông suốt). Nhưng nếu nói rộng hơn, Chánh Pháp sẽ tồn tại 1.000 năm đối với bậc Thánh tu tập thiền định (*sukkhavipassaka*), 1.000 năm đối với bậc Bất Lai (*anāgāmi*), 1.000 năm đối với bậc Nhất Lai (*sakadāgāmi*), và 1.000 năm đối với bậc Dự Lưu (*sotāpanna*). Như vậy, Giáo Pháp Giải Thoát sẽ tồn tại trong 5.000 năm theo cách này. Và Giáo Pháp Học Tập (*pariyatti-dhamma*) cũng sẽ tồn tại trong 5.000 năm ấy. Vì nếu không có Giáo Pháp Học Tập, thì Giáo Pháp Thực Hành (*paṭivedha-dhamma*) cũng không thể có. Khi Giáo Pháp Học Tập bị mai một, thì Giáo Pháp Thực Hành cũng không còn. Và khi Giáo Pháp Học Tập hoàn toàn biến mất, thì giới tính của hàng xuất gia cũng sẽ thay đổi thành điều khác.

Kết thúc phần giải thích Kinh Cốt-ma-di thứ 1.

.

Kinh Giáo Huấn.

Giải thích Kinh Giáo Huấn thứ 2.

.

Kinh Giáo Huấn thứ 2 có giải thích như sau.

**t** **.**

Trong câu “Bahussuto” này, cần hiểu rằng vị Tỳ-khưu là người đã học rộng, nhờ vào tất cả lời dạy của Đức Phật.

**.**

Câu “Garudhammaṃ” nghĩa là sự tiếp xúc thân thể, tức là việc chạm vào nhau giữa các thân.

Tóm lược ý nghĩa của bài kinh chỉ có vậy. Còn phần giải thích chi tiết về vị Tỳ-khưu giáo huấn ni cô, cần hiểu theo cách đã được trình bày trong bộ luận Luật có tên là *Samantapāsādikā*.

Kết thúc phần giải thích Kinh Giáo Huấn thứ 2.

**.**

Kinh *Saṅghāṭi* (Kinh Tập Hợp).

Giải thích Kinh *Saṅghāṭi* thứ 3.

**.**

Kinh *Saṅghāṭi* thứ 3 có giải thích như sau:

**.**

Câu “Sarāgāya” nghĩa là để duy trì sự tham ái.

**.**

Câu “Virāgāya” nghĩa là để xả ly tham ái.

**.**

Câu “Saṃyogāya” nghĩa là để ràng buộc chúng sinh trong vòng luân hồi.

**.**

Câu “Visaṃyogāya” nghĩa là để không ràng buộc chúng sinh trong vòng luân hồi.

.

Câu “Ajāyāya” nghĩa là để mở rộng vòng luân hồi.

.

Câu “No apajāyāya” nghĩa là không phải để mở rộng vòng luân hồi.

**o** .

Câu “Dubbharatāya” nghĩa là để làm cho việc nuôi dưỡng trở nên khó khăn.

.

Câu “No dubbharatāya” nghĩa là không phải để làm cho việc nuôi dưỡng trở nên dễ dàng.

.

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn thuyết về sự ràng buộc (*vaṭṭa*) ở phần đầu, nhưng ở phần sau, Ngài thuyết về sự giải thoát khỏi ràng buộc (*vivaṭṭa*).

.

Và nhờ lời giáo huấn này mà Hoàng hậu Mahāpajāpatī đã chứng đạt quả vị A-la-hán.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Saṅghāṭi* thứ 3.

.

Kinh *Dīghajāṇu*.

Giải thích Kinh *Dīghajāṇu* thứ 4.

.

Kinh *Dīghajāṇu* thứ 4 có giải thích như sau:

.

Từ “Pyaññaphaccha” là cách gọi người con trai dòng họ Koliya tên Dīghajāṇu, theo truyền thống đặt tên.

**n**

Thật vậy, tổ tiên của người con trai dòng họ Koliya tên Dīghajāṇu sinh ra tại nơi mà hổ thường đi qua. Do đó, những người trong gia tộc ấy được gọi là Pyaññaphaccha (người thuộc đường hổ đi qua).

.

Câu “Isitthena” nghĩa là bởi công việc của một chiến binh thiện xạ.

Câu “Tatrupāyāya” nghĩa là phương tiện để thực hiện công việc ấy, vì biết rằng: “Bây giờ nên làm việc này.”

Câu “Vuḍḍhasīlino” nghĩa là người có giới đức đầy đủ, có hành vi thanh tịnh.

Câu “Āyaṃ” nghĩa là sự đến.

Câu “Nājjokāḷhaṃ” nghĩa là không quá keo kiệt.

Câu “Pariyādāya” nghĩa là thu vào rồi chi tiêu ra. Trong trường hợp này, nếu ai có thu nhập gấp đôi so với chi tiêu, thì chi tiêu của người ấy không thể làm cạn kiệt thu nhập.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Dīghajāṇu* thứ 4.

**( )**
(Như đã được dạy trong Kinh *Siṅgālovāda* rằng:)

Người trí chia của cải làm bốn phần.

Sống tại gia một cách khôn ngoan.

Dùng một phần để bố thí.

Hai phần dùng để nuôi dưỡng bản thân và gia đình.

Phần thứ tư nên tích lũy.

Để sử dụng khi cần thiết.

Bậc trí tuệ sống đời gia đình nên chia tài sản của mình thành bốn phần: một phần để chi tiêu, hai phần dùng để làm việc và phát triển, phần thứ tư giữ lại để phòng khi gặp tai nạn hay khó khăn.

.

Khi một người thực hành như vậy, chi tiêu sẽ không thể vượt quá thu nhập.

Câu “Udumbarakhādikaṃ” nghĩa là: Khi một người muốn ăn quả sung, họ lắc cây sung chín, và nhiều quả rụng xuống chỉ với một lần lắc. Họ ăn những quả cần thiết và bỏ đi phần lớn số quả còn lại. Cũng vậy, nếu ai phung phí, chi tiêu vượt quá thu nhập, tiêu xài của cải, thì người đó được gọi là kẻ “ăn rồi vứt bỏ,” giống như người con trai tốt trong ví dụ về quả sung này.

.

Câu “Addhamārikaṃ” nghĩa là chết một cách đáng thương.

**ng** .

Câu “Samajīvikaṃ gacchati” nghĩa là sống cuộc đời vừa đủ.

.

Câu “Samajīvatā” nghĩa là sống với mức sống vừa phải.

.

Câu “Apāyamukhāni” nghĩa là các nguyên nhân dẫn đến sự suy vong.

.

Câu “Uṭṭhātā kammatheyyesu” nghĩa là người đầy đủ sự siêng năng và nỗ lực trong công việc.

.

Câu “Vidhānavā” nghĩa là người biết tổ chức công việc.

.

Câu “Sotthānaṃ samparāyikaṃ” nghĩa là hạnh phúc và an lành trong tương lai.

.

Câu “Saccanāmena” nghĩa là danh hiệu đích thực của Ngài là “Buddha” (Giác Ngộ) bởi vì

Ngài đã giác ngộ.

.

Câu “Jāko puññaṃ pavaddhati” nghĩa là bố thí và phước đức còn lại sẽ tiếp tục phát triển.

.

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn đã giảng giải về niềm tin và các yếu tố khác xen kẽ nhau.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Dīghajāṇu* thứ 4.

.

Kinh *Bhaya* (Kinh Sự Sợ Hãi).

Giải thích Kinh *Bhaya* thứ 6.

.

Kinh *Bhaya* thứ 6 có giải thích như sau:

.

Câu “Gabbho” nghĩa là sự hiện hữu trong bào thai.

Câu “Diṭṭhadhammikāpi” nghĩa là không thoát khỏi bào thai của kiếp người, ví dụ như việc hiện hữu trong bào thai mà ta thấy trong hiện tại.

.

Câu “Samparāyikāpi” nghĩa là các bào thai còn lại, ngoại trừ bào thai của loài người.

Câu “Ubhayam ete kāmā pavuccanti” nghĩa là: Đức Thế Tôn đã giảng về các dục này dưới dạng từng cặp như sau: hiểm nguy và đau khổ – 1, hiểm nguy và bệnh tật – 1, hiểm nguy và mụn nhọt – 1, hiểm nguy và mũi tên độc – 1, hiểm nguy và sự ràng buộc – 1, hiểm nguy và bùn lầy – 1, hiểm nguy và bào thai – 1.

.

Câu “Sāturupeṇa” nghĩa là lạc thú của các dục.

**n .**

Câu “Pariḷīyanti” nghĩa là vượt qua vòng luân hồi (*vaṭṭa*).

**.**

Trong bối cảnh này, Đức Thế Tôn thuyết pháp thiền quán (*vipassanā*) và xem rằng vị Tỳ-khưu ấy đã chứng đạt quả vị A-la-hán.

**n .**

Thật vậy, Ngài quan sát chúng sinh đang vất vả trong ba cõi tồn tại (*kāma-dhātu*, *rūpa-dhātu*, *arūpa-dhātu*), bị cuốn theo bởi sinh và già.

**.**

Ngài thuyết về sự ràng buộc (*vaṭṭa*) trong bài kinh và giảng về sự giải thoát (*vivaṭṭa*) trong các bài kệ.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Bhaya* thứ 6.

**.**

Kinh *Aṭṭhapurisa* (Kinh Tám Loại Người) thứ 1.

Giải thích Kinh *Aṭṭhapurisa* (Tám Loại Người) thứ 9.

**.**

Kinh *Aṭṭhapurisa* thứ 9 có giải thích như sau:

**.**

Câu “Ujubhūto” nghĩa là người ngay thẳng, vì không có sự cong vẹo về thân và các hành vi khác.

**.**

Câu “Paññāsīlasamāhito” nghĩa là người đầy đủ trí tuệ và giới đức.

**.**

Câu “Yajamānānaṃ” nghĩa là những người thực hành bố thí.

.

Câu “Puññapekkhānaṃ” nghĩa là những người tìm kiếm phước đức, luôn xem xét để tích lũy công đức.

**ng** .

Câu “Opadhikaṃ” nghĩa là quả báo của nghiệp (*vipāka*) liên quan đến tái sinh, vô cùng lớn lao và không thể đo đếm được.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Aṭṭhapurisa* (Tám Loại Người) thứ 9.

.

Kinh *Aṭṭhapurisa* (Kinh Tám Loại Người) thứ 2.

Giải thích Kinh *Aṭṭhapurisa* (Tám Loại Người) thứ 10.

.

Kinh *Aṭṭhapurisa* thứ 10 có giải thích như sau:

.

Câu “Samukkaṭṭho” nghĩa là cao quý, tối thượng.

.

Câu “Sattānaṃ” nghĩa là đối với tất cả chúng sinh.

.

Những từ còn lại trong bài kinh này đều dễ hiểu.

Kết thúc phần giải thích Kinh *Aṭṭhapurisa* (Tám Loại Người) thứ 10.

Kết thúc Phẩm Liên Kết thứ 1.

Tổng hợp các bài kinh có trong phẩm này là:

- Kinh *Gotamī* (Kinh Cốt-ma-di).
- Kinh *Ovāda* (Kinh Giáo Huấn).
- Kinh *Saṅghāṭi* (Kinh Tập Hợp).
- Kinh *Dīghajāṇu* (Kinh Dīghajāṇu).
- Kinh *Ucchayasutta* (Kinh Sự Tăng Trưởng).
- Kinh *Bhaya* (Kinh Sự Sợ Hãi).
- Kinh *Āhuneyya* (Kinh Đáng Được Cúng Dường) thứ 1.
- Kinh *Āhuneyya* (Kinh Đáng Được Cúng Dường) thứ 2.
- Kinh *Aṭṭhapurisa* (Kinh Tám Loại Người) thứ 1.
- Kinh *Aṭṭhapurisa* (Kinh Tám Loại Người) thứ 2.